

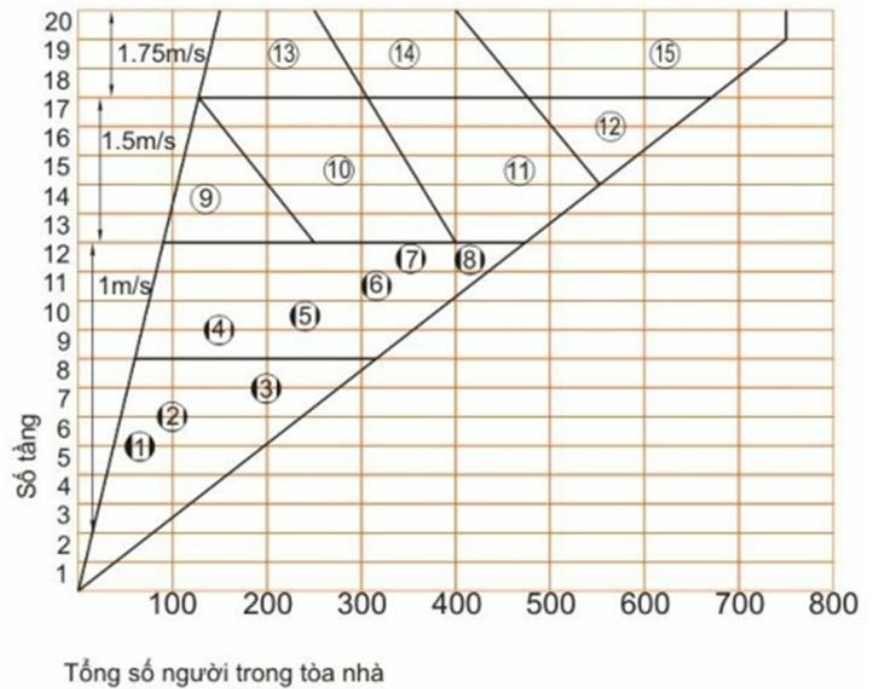


**Thông số Kỹ thuật – xây
dựng Thang tải khách**

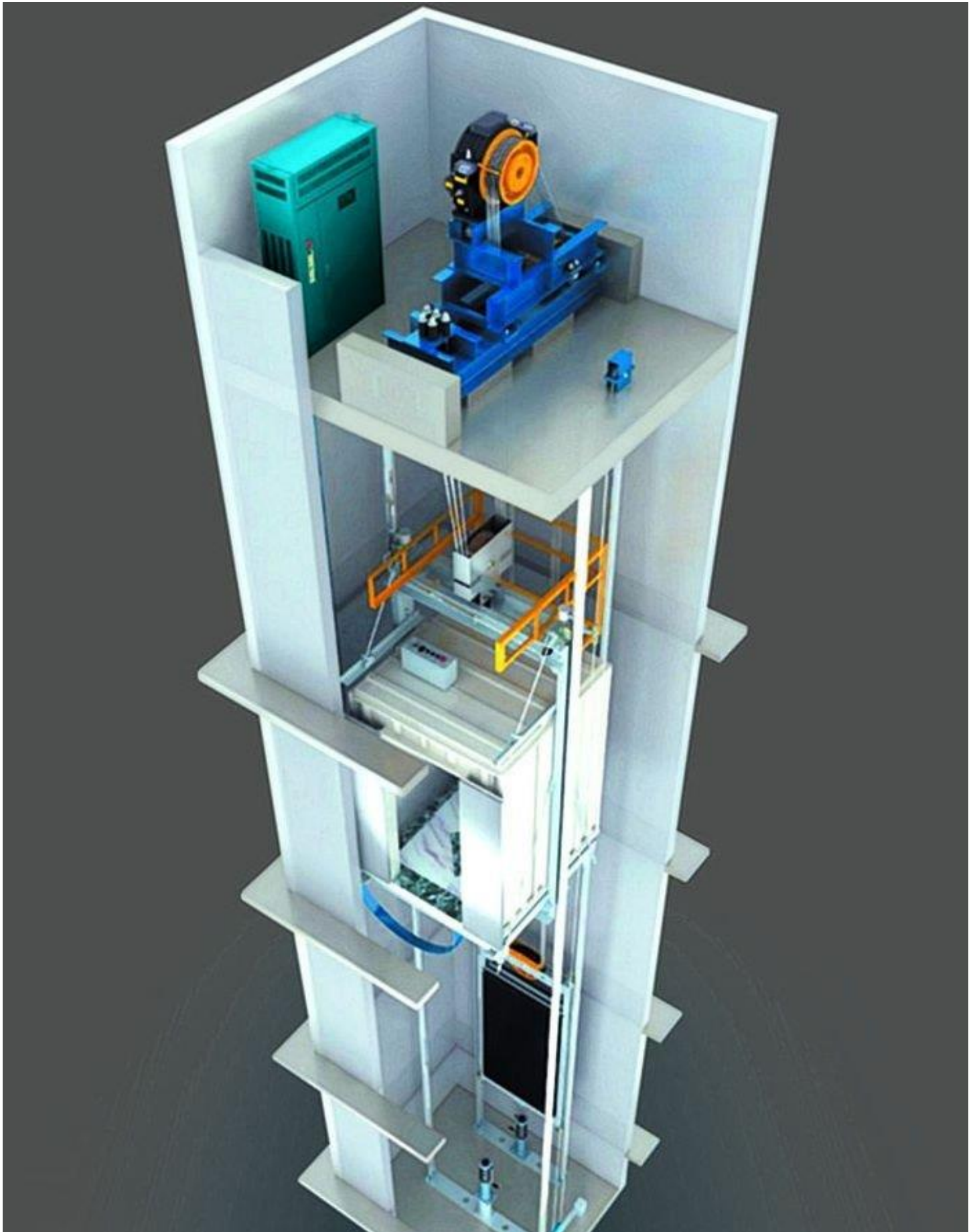
**Passenger Lift technique -
Construction Details**

Biểu đồ chọn thang máy trong tòa nhà dân cư/
Selecting Elevator types at Residence area

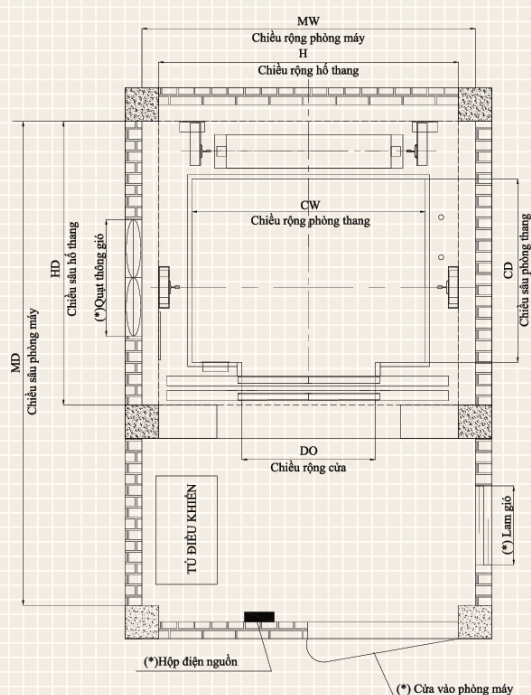
①	1 x 450	kg	1.0 m/s
②	1 x 600	kg	1.0 m/s
③	1 x 750	kg	1.0 m/s
④	2 x 600	kg	1.0 m/s
⑤	2 x 750	kg	1.0 m/s
⑥	3 x 600	kg	1.0 m/s
⑦	3 x 750	kg	1.0 m/s
⑧	2 x 900	kg	1.0 m/s
⑨	1 x 750	kg	1.5 m/s
⑩	2 x 750	kg	1.5 m/s
⑪	2 x 900	kg	1.5 m/s
⑫	3 x 750	kg	1.5 m/s
⑬	2 x 750	kg	1.75 m/s
⑭	2 x 1000	kg	1.75 m/s
⑮	3 x 750	kg	1.75 m/s



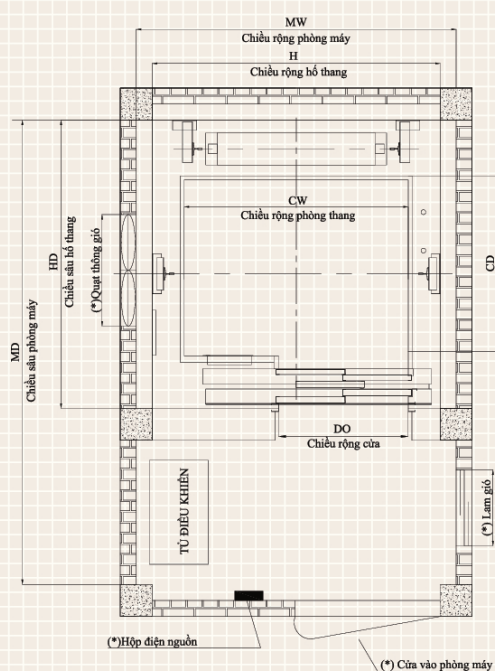
THANG CÓ PHÒNG MÁY/ MACHINE ROOM



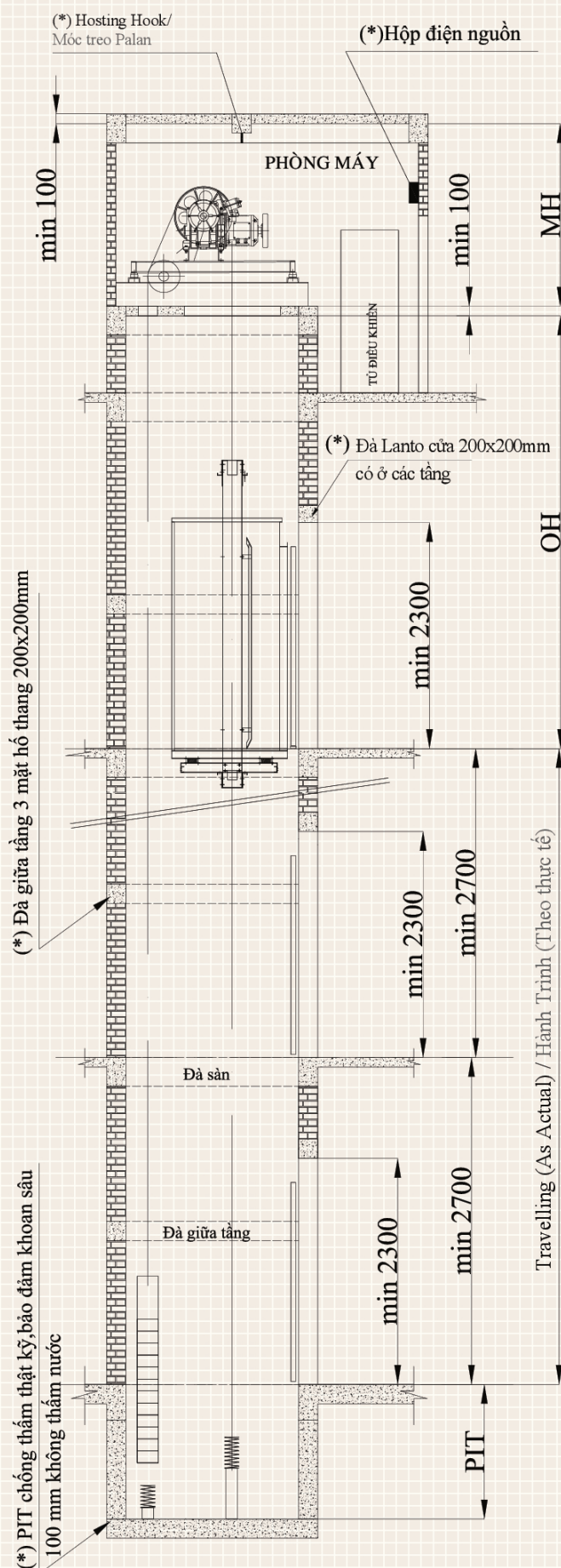
MR Elevator Thang Có Phòng Máy



2CO Type Section / Mặt Cắt Ngang Hố Thang Cửa 2CO



2SO Type Section / Mặt Cắt Ngang Hố Thang Cửa 2SO



MR Elevator Specification

Bảng Thông Số Kích Thước Hố Thang Có Phòng Máy

CAPACITY/TẢI TRỌNG		CABIN / PHÒNG THANG			LIFT SHAFT / HỐ THANG		MACHINE ROOM/PHÒNG MÁY	
Tải trọng	Số người	Rộng	Sâu	Chiều rộng cửa	Rộng	Sâu	Rộng	Sâu
Kg	P	CW	CD	OP	HW	HD	MW	MD
300	4	1100	900	2CO – 700	1600	1500	1900	2500
				2SO – 800	1500		1700	2800
450	6	1400	900	2CO – 800	1800	1500	2100	2700
		1100	1100	2SO – 800	1500	1800	1700	2800
600	8	1400		2CO – 800	1800	1700	2100	2900
		1100	1300	2SO – 800	1500	2000	1700	2800
700	9	1400	1200	2CO – 800	1800	1800	2100	3000
		1100	1400	2SO – 800	1500	2100	1700	
750	10	1400	1350	2CO – 800	1800	2000	2100	3000
		1200	1400	2SO – 800	1600	2100	1800	3100
820	11	1200	1500	2SO – 800	1600	2300	1800	3300
1000	13	1600	1500	2CO – 900	2000	2100	2300	3500
		1200	1600	2SO – 800	1600	2400	1800	3400
1350	16	1800	1600	2CO – 1000	2300	2300	2500	3300
				2SO – 1000	2500	2100	2700	3100

OH VÀ PIT

Tốc độ	OH	PIT
m/phút	mm	mm
60	4200	1600
90	4800	1800

NOTE:

- Dimensions of lift shaft CW, CD, HW, HD are on mm.
- (*): By others.
- In case of 105-120 MPM speed, please contact with us for further information.

GHI CHÚ:

- Các thông số hố thang CW, CD, HW, HD là mm và là kích thước min.
- (*): Khách hàng thực hiện.
- Đối với tốc độ 105 - 120 mm/phút: Vui lòng liên hệ với công ty chúng tôi để được tư vấn cụ thể.

THANG KHÔNG PHÒNG MÁY / MACHINE ROOM LESS



Thang không phòng máy Roomless Machine Elevator

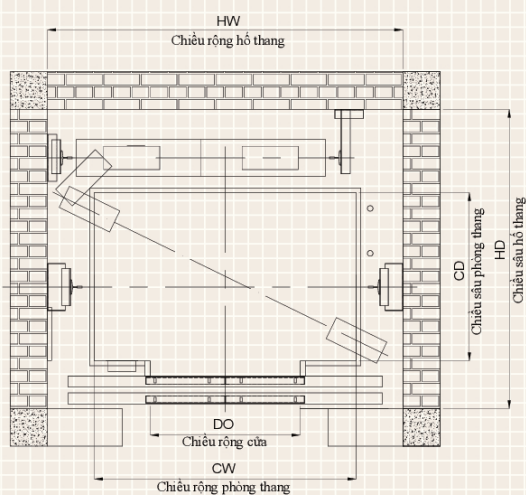
Thang không phòng máy không chỉ là giải pháp tối ưu cho những công trình bị hạn chế về chiều cao mà còn là giải pháp để tiết kiệm về nguồn điện năng tiêu thụ khi thang vận hành cũng như đang ở chế độ chờ. Với các tính năng này, chúng ta có thể tiết kiệm đến 40% nguồn điện năng tiêu thụ so với các loại thang thông dụng.

Roomless Machine Elevator is not only the best solution for height restriction but also providing solutions that reduce energy consumption when the elevator is moving or standing still. With these particular specifications, we can save as much as 40% of elevator's energy consumption in comparison with other elevators.



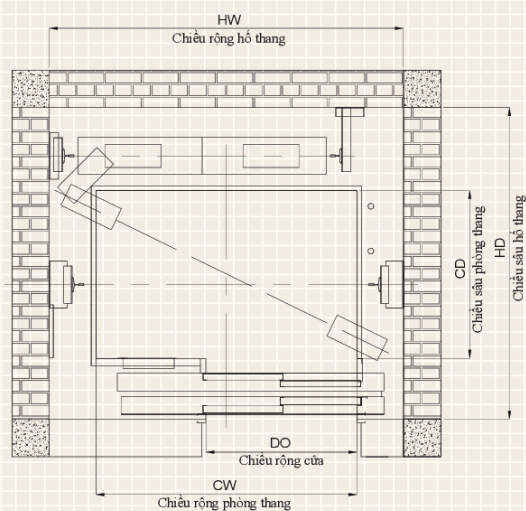
MRL Elevator

Thang Không Phòng Máy



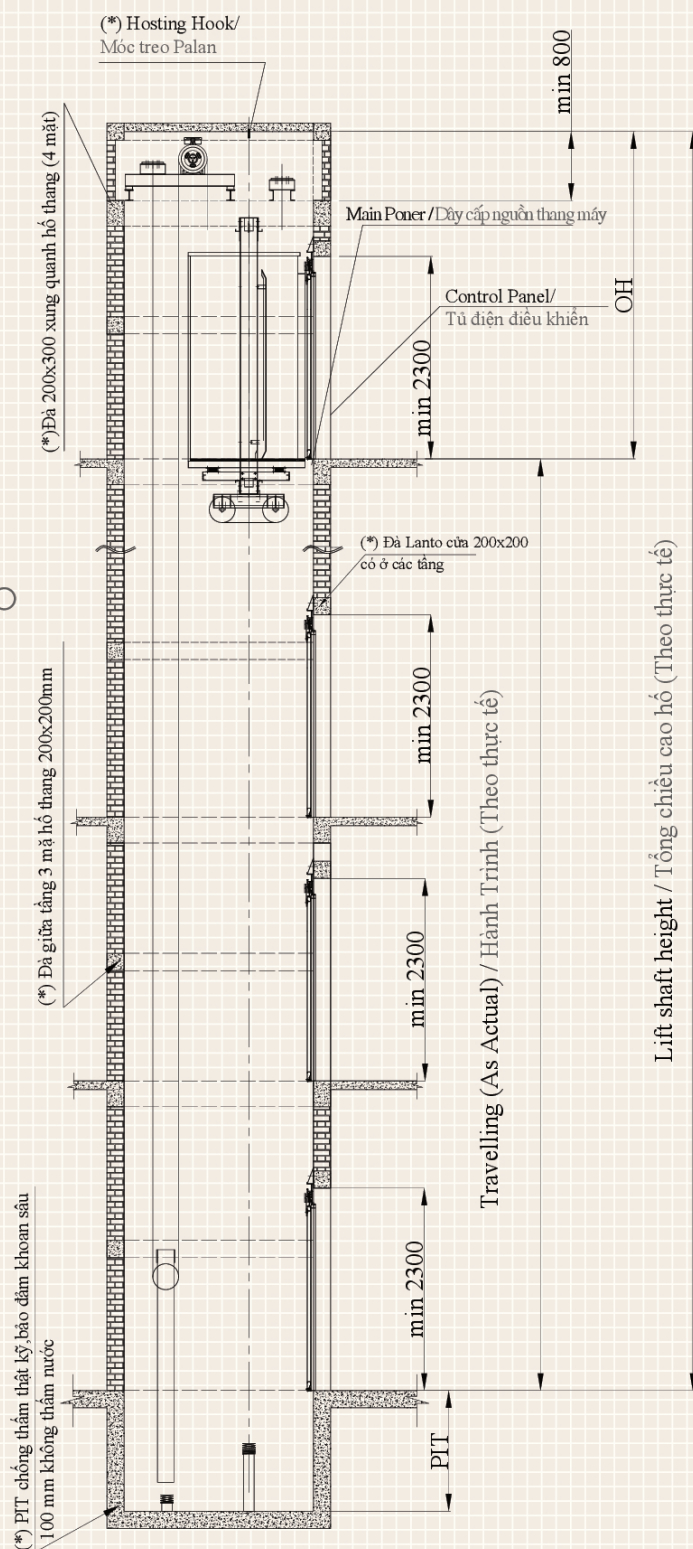
2CO Type Section /

Mặt Cắt Ngang Hố Thang Cửa 2CO



2SO Type Section /

Mặt Cắt Ngang Hố Thang Cửa 2SO



MRL Elevator Specification

Bảng Thông Số Kích Thước Hồ Thang Không Phòng Máy

CAPACITY/TẢI TRỌNG		CABIN / PHÒNG THANG			LIFT SHAFT / HỒ THANG		
Tải trọng	Số người	Rộng	Sâu	Chiều rộng cửa	Loại	Rộng	Sâu
Kg	P	CW	CD	DO	HT	HW	HD
450	6	1400	900	2CO – 800	CB	1800	1500
					CS	2050	
				2SO – 900	CB	1800	1600
					CS	2050	
550	7	1400	1000	2CO – 800	CB	1800	1600
					CS	2050	1500
				2SO – 900	CB	1800	1700
					CS	2050	1600
600	8	1400	1100	2CO – 800	CB	1800	1700
					CS	2050	1500
				2SO – 900	CB	1800	1800
					CS	2050	1600
700	9	1400	1200	2CO – 800	CB	1800	1800
					CS	2050	1600
				2SO – 1000	CB	1800	1900
					CS	2050	1700
750	10	1400	1300	2CO – 800	CB	1900	1900
					CS	2050	1750
				2CO – 1000	CB	1900	2000
					CS	2050	1850
820	11	1400	1400	2CO – 800	CB	1900	2000
					CS	2050	1800
				2SO – 1000	CB	1900	2100
					CS	2050	1900
900	12	1600	1350	2CO – 900	CB	2100	1950
					CS	2300	1900
				2SO – 1100	CB	2100	2050
					CS	2300	2000
1000	13	1600	1500	2CO – 900	CB	2100	2100
					CS	2300	1900
				2SO – 1100	CB	2100	2200
					CS	2300	2000
1350	16	1800	1600	2CO – 1000	CB	2300	2300
					CS	2500	2100
				2SO – 1200	CB	2300	2400
					CS	2500	2200

OH VÀ PIT

Tốc độ	OH	PIT
mm/phút	mm	mm
60	4200	1600
90	4800	1800

NOTE:

- Dimensions of lift shaft CW, CD, HW, HD are on mm.
- Control panel is located on top Floor
- (*): By others

GHI CHÚ:

- Các thông số hồ thang CW, CD, HW, HD là mm.
- Tủ điện điều khiển đặt trên tầng trên cùng.
- (*): Khách hàng thực hiện

*Lưu ý: Các thông tin trên là thông số tiêu chuẩn để tham khảo. Nên nếu như kích thước hố đã xây không theo tiêu chuẩn, hãy liên hệ ngay với chúng tôi qua số điện thoại: **0913.912.094** hoặc e-mail: **sales@dongduongelevator.com** để được tư vấn thêm.

Trân trọng.

*Caution: The information above is Standard Parameter for reference. If the hoistway dimension at construction site does not follow those details, please contact us via: **0913.912.094** or e-mail: **sales@dongduongelevator.com** for further consulting.

Sincerely.

